

## **BẢN TIN TUẦN**

### **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021**

#### **VÙNG TÂY NGUYÊN**

**(Tuần từ 13/08 đến 19/08/2021)**

Trong tuần qua khu vực Tây Nguyên có mưa trên diện rộng, một số điểm có mưa từ 80÷100 mm, tuy nhiên tại Gia Lai và Đắk Lắk lượng mưa từ đầu mùa ở một số khu vực vẫn thấp hơn TBNN từ 30÷50%. Nguồn nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt khoảng 28÷76% dung tích thiết kế, thấp hơn khoảng 10% so với cùng kỳ nhiều năm.

Tổng diện tích sản xuất Vụ Mùa 2021 đạt khoảng 535.000 ha (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn cây khác). Hiện tại hạn hán, thiếu nước cục bộ xảy ra tại tỉnh Gia Lai với diện tích khoảng trên 1.826 ha gồm 85 ha lúa và hoa màu (huyện K'Bang 1.811 ha, Mang Yang 15 ha) ở vùng ngoài công trình thủy lợi.

Dự báo nguồn nước tại các công trình thủy lợi cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên nguy cơ hạn hán thiếu nước vẫn xảy ra tại các khu vực mưa thấp thuộc tỉnh Gia Lai (K'Bang, Krông Pa) với diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng khoảng 5.000 - 7.000 ha, chủ yếu là hoa màu.

## **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

### **1.1. Lượng mưa**

#### **a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua**

Tổng lượng mưa trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên từ 0÷102 mm/tuần, tại trạm Pleiku 84 mm (Gia Lai), trạm Buôn Ma Thuột 55 mm (Đắk Lắk), trạm Đắk Nông 102 mm (Đắk Nông), trạm Bảo Lộc 61 mm (Lâm Đồng). Tổng lượng mưa từ 1/1/2021 đến thời điểm hiện tại so với TBNN ở mức thấp hơn khoảng 20%. Nhiệt độ trung bình tuần qua tại các tỉnh phổ biến trong khoảng từ 24<sup>0</sup>C÷28<sup>0</sup>C, cao hơn so với TBNN từ 1,5<sup>0</sup>C ÷ 3,5<sup>0</sup>C. Dự báo tuần tới nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức từ 22<sup>0</sup>C÷25<sup>0</sup>C, tương đương so với cùng kỳ TBNN.

#### **b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

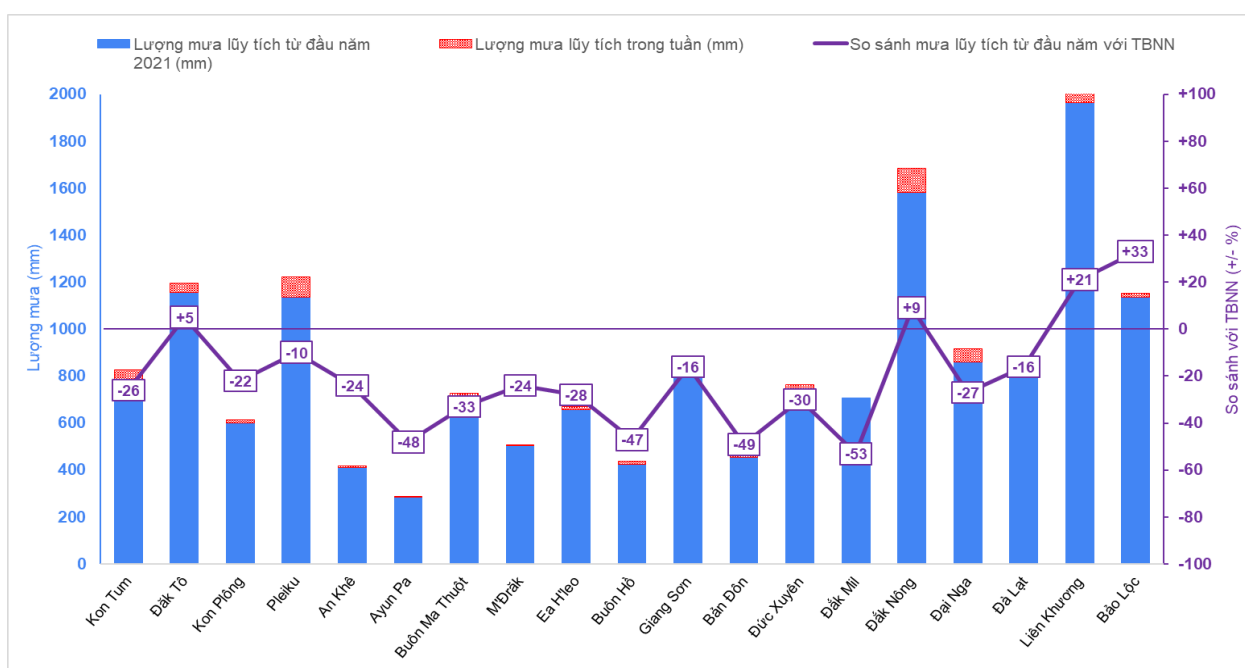
Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/07/2021) khu vực Tây Nguyên: Hiện tượng ENSO ở trạng thái trung tính từ nay đến tháng 9/2021 với xác suất khoảng 75÷80%, sau đó giảm xuống khoảng 50% vào cuối năm 2021 và tiếp tục duy trì đến đầu năm 2022.

Nhiệt độ và nắng nóng dự báo: Nhiệt độ trung bình từ tháng 8÷10/2021 phổ biến ở mức cao hơn từ 0,5÷1<sup>0</sup>C so với TBNN. Từ tháng 11÷12/2021, nhiệt độ phổ biến xấp xỉ so với TBNN cùng thời kỳ.

Lượng mưa dự báo: Tháng 8÷9/2021, tổng lượng mưa phổ biến thấp hơn từ 5÷15% so với TBNN. Tháng 10÷11/2021, tổng lượng mưa phổ biến cao hơn từ 20÷40%, có nơi trên 50%. Tháng 12/2021 và tháng 01/2022 phía Nam Tây Nguyên có khả năng xuất hiện các cơn mưa trái mùa trong mùa khô.

**Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính**

TT	Trạm	Tỉnh TP	Tuần qua (mm)	Từ 1/1/2021 (mm) đến nay	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2020	2019	2016	2015	
1	Kon Tum	Kon Tum	52	773	-26	-12	-27	-18	-24	67
2	Đắk Tô		39	1157	+5	+42	+19	+71	+55	71
3	Kon Plông		13	600	-22	-12	-24	+70	+111	60
4	Pleiku	Gia Lai	84	1137	-10	+21	+4	+48	+9	42
5	An Khê		6	411	-24	-48	+27	-46	-31	19
6	Cheo Reo		2	284	-48	-36	-42	-41	-28	29
7	Buôn Ma Thuột	Đắk Lắk	55	672	-33	-21	-46	-11	-26	54
8	M'Đrăk		1	503	-24	-26	-20	-11	-18	38
9	Ea H'leo		13	656	-28	+23	-22	-47	-21	44
10	Buôn Hồ		13	424	-47	-46	-46	-40	-30	45
11	Giang Sơn		5	818	-16	+2	-22	-16	-8	51
12	Bản Đôn		6	454	-49	-28	-51	-31	-26	52
13	Đức Xuyên	Đắk Nông	28	735	-30	-14	-33	-19	-17	44
14	Đắk Mil		0	705	-53	-23	-18	-5	-24	52
15	Đắk Nông		102	1582	+9	+29	+15	+28	+31	63
16	Đại Nga	Lâm Đồng	56	861	-27	-15	-11	-13	-18	47
17	Đà Lạt		18	833	-16	-29	-11	+4	-26	61
18	Bảo Lộc		61	1963	+21	+23	+5	+52	+32	56
19	Liên Khương		17	1134	+33	+22	+7	+49	+49	61
<b>Trung bình</b>			<b>0÷102</b>	<b>284÷1963</b>	<b>-20</b>	<b>-8</b>	<b>-16</b>	<b>+1</b>	<b>-1</b>	<b>19÷71</b>



*Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN*

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 28 ÷ 76% DTTK, **trung bình tăng 1% so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Sê San:** Tổng dung tích hiện tại đạt 48% (tăng 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 2% so với năm 2020, thấp hơn so với các năm 2019, 2015 và 2016 từ 2÷9%.

**2. Vùng thượng sông Ba vùng Tây Nguyên:** Tổng dung tích hiện tại đạt 42% (tăng 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 10% cùng kỳ TBNN, tương đương năm 2020 và thấp hơn năm 2019 là 7%.

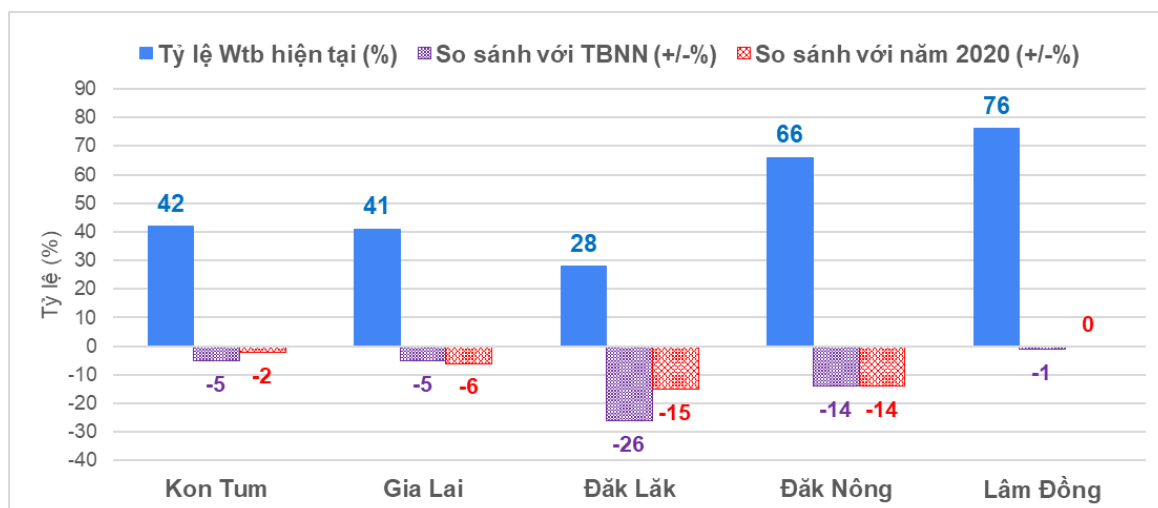
**3. Lưu vực sông Srêpôk:** Tổng dung tích hiện tại đạt 31% (giảm 1% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn TBNN khoảng 17%, thấp hơn năm 2020 là 12% và thấp hơn năm 2019 là 23%.

**4. Lưu vực sông Đồng Nai vùng Tây Nguyên:** Tổng dung tích hiện tại đạt 79% (tăng 3% so với tuần trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn cùng kỳ TBNN là 1%, cao hơn năm 2020 là 1% và thấp hơn năm 2019 là 1%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp theo các lưu vực sông xem trong bảng 1.2 như sau.

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi**

Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích Wtb (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
<b>Tổng cộng, TB</b>		<b>1.265</b>	<b>531</b>	<b>42</b>	<b>32</b>	<b>-10</b>	<b>-8</b>	<b>-8</b>	<b>-3</b>	<b>-1</b>	<b>+1</b>
Kon Tum	Sê San	70	30	42	30	-5	-2	-7	-4	+1	+2
Gia Lai	Ba, Srêpôk	594	243	41	29	-5	-6	-	-5	+	+2
Đăk Lăk		402	112	28	19	-26	-15	-25	-16	-17	+
Đăk Nông	Đồng Nai	60	40	66	64	-14	-14	-9	-2	-1	+2
Lâm Đồng		140	107	76	69	-1	-	-1	+13	+10	-



*Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm*

**b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du**

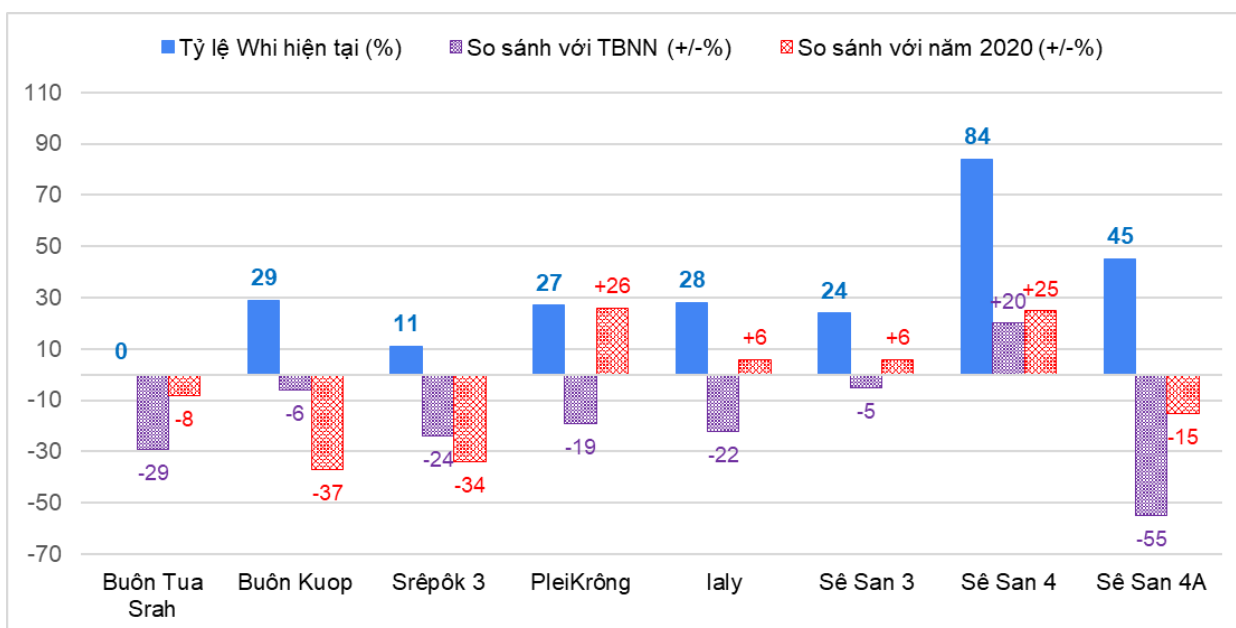
Các hồ thủy điện vùng Tây Nguyên tuần qua tổng dung tích **tăng khoảng 66 triệu m<sup>3</sup>**, hiện tại dung tích hữu ích các hồ như sau:

- **Lưu vực sông Srêpôk:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 2 triệu m<sup>3</sup>**. Hiện tại, hồ Buôn Tua Srah xấp xỉ mực nước chết, hồ Buôn Kuop đạt 29% DTTK và Srêpôk 3 đạt 11% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Buôn Tua Srah thấp hơn 29%, hồ Buôn Kuop thấp hơn 6% và hồ Srêpôk 3 thấp hơn 24%.

- **Lưu vực sông Sê San:** Tuần qua tổng dung tích các hồ **tăng khoảng 63 triệu m<sup>3</sup>**. Hiện tại, hồ PleiKrông dung tích đạt 27% DTTK, hồ Ialy đạt 28% DTTK và Sê San 4 đạt 84% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ PleiKrông thấp hơn 19%, hồ Ialy thấp hơn 22%, và hồ Sê San 4 cao hơn 20%.

**Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du**

TT	Tên công trình	Dung tích Wtb (triệu m <sup>3</sup> )		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m <sup>3</sup> /s)	Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
<b>Tổng cộng/TB</b>		<b>4.154</b>	<b>2.261</b>	<b>54</b>	<b>27</b>	<b>-18</b>	<b>+11</b>	<b>-8</b>	<b>-5</b>	<b>-4</b>		
1	Buôn Tua Srah	787	263	33	0	-29	-8	-44	-4	-3	70	105
2	Buôn Kuop	63	53	84	29	-6	-37	-8	+8	+19	120	196
3	Srêpôk 3	219	163	74	11	-24	-34	-37	+3	-3	138	224
4	PleiKrông	1.049	358	34	27	-19	+26	-	+18	+12	189	263
5	Ialy	1.037	476	46	28	-22	+6	+6	+8	+10	357	205
6	Sê San 3	92	89	97	24	-5	+6	+12	-2	+11	163	258
7	Sê San 4	893	850	95	84	+20	+25	+5	+53	+71	343	473
8	Sê San 4A	13	9	68	45	-55	-15	-58	-7	-33	483	407



**Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ các năm**

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

### 2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng khoảng **535 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác** (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong vụ Mùa 2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

**1. Lưu vực sông Sê San:** Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 đối với 25 hệ thống công trình thủy lợi trên lưu vực sông Sê San là khoảng 9.078 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 25/25 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

**2. Lưu vực thượng sông Ba:** Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 23 công trình trên lưu vực thượng sông Ba vùng Tây Nguyên là khoảng 15.263 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 23/23 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

**3. Lưu vực sông Srêpôk:** Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa 2021 với 31 hệ thống công trình thủy lợi là khoảng 32.254 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/31 công trình đáp ứng 100% kế hoạch sản xuất; 2/31 công trình đáp ứng một phần gồm hồ Vụ Bôn và Đăk Đ'ông.

**4. Lưu vực thượng Đồng Nai:** Tổng diện tích gieo trồng vụ Mùa năm 2021 của 29 công trình trên lưu vực thượng Đồng Nai vùng Tây Nguyên là khoảng 14.754 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 29/29 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông trong vùng xem trong bảng 2.1.

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

TT	Tỉnh, TP	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m <sup>3</sup> )		Diện tích (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m <sup>3</sup> )	Kế hoạch sử dụng nước			Khuyến cáo đến cuối vụ
			Wtb	Whi			Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>531</b>	<b>348</b>	<b>71.348</b>	<b>67</b>	<b>100</b>	<b>71.035</b>	<b>80</b>	
1	Kon Tum	Sê San	29,5	16,8	5.621	0,8	100	5.621	53	Đủ nước
2	Gia Lai	Sông Ba Srêpôk	243,4	147,6	18.652	20,9	100	18.652	68	Đủ nước
3	Đăk Lăk		112,1	69,2	25.855	33,4	99	25.694	94	Thiếu cục bộ
4	Đăk Nông		39,6	35,0	10.866	7,8	99	10.714	97	Thiếu cục bộ
5	Lâm Đồng	Đồng Nai	106,7	79,8	10.354	4,2	100	10.354	90	Đủ nước

### 2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Nguyên tính từ tháng 1/2021 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức **thấp hơn TBNN khoảng 20%**, vì vậy có thể xảy ra hạn hán, thiếu nước cục bộ ở **một số khu vực** (huyện K’Bang, Mang Yang, Phú Thiện, AyunPa tỉnh Gia Lai; huyện Ea Kar, M’Đrăk, Krông Buk, Buôn Hồ, Buôn Đôn, Ea Súp tỉnh Đăk Lăk; huyện Cư Jút, Đăk Mil tỉnh Đăk Nông). Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

**Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn**

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Từ đầu năm + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Kon Tum	Kon Tum	TP Kon Tum, Đăk Hà	841	+79	-25	-51	Hạn nhẹ, cục bộ
2	Đăk Tô		Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Tô	1.228	+166	+2	-29	Không hạn
3	Kon Plông		KonPlong, Kon Rẫy	660	+130	-21	-65	Hạn nhẹ, cục bộ
4	Pleiku	Gia Lai	TP PleiKu, Ia Grai, ChuPah	1.179	+118	-15	-49	Hạn nhẹ, cục bộ
5	An Khê		An Khê, KBang	431	+43	-25	-58	Hạn nhẹ, cục bộ
6	Cheo Reo		Phú Thiện, AyunPa, EaHleo, Ea Kar, M’Đrak, Krông Pa, Krông Năng	313	-11	-46	-65	Hạn vừa, nặng
7	Buôn Ma Thuột	Đăk Lăk	Buôn Ma Thuột	726	+33	-33	-53	Hạn vừa, nặng
8	M’Đrăk		Mdrak	540	+82	-22	-56	Hạn nhẹ, cục bộ
9	Ea H’leo		Eahleo	700	+29	-29	-59	Hạn nhẹ, cục bộ
10	Buôn Hồ		Buôn Hồ	468	+2	-46	-62	Hạn vừa, nặng
11	Giang Sơn		Giang Sơn	869	+37	-18	-39	Hạn nhẹ, cục bộ
12	Bản Đôn		Bản Đôn	506	-18	-47	-65	Hạn vừa, nặng
13	Đức Xuyên	Đăk Nông	Đức Xuyên	779	+10	-31	-53	Hạn vừa, nặng
14	Đăk Mil		Dak Mil	756	+11	-29	-51	Hạn nhẹ, cục bộ
15	Đăk Nông		Gia Nghĩa	1.645	+80	+5	-44	Không hạn
16	Đại Nga		Đà Lạt	908	+2	-29	-52	Hạn nhẹ, cục bộ
16	Đà Lạt	Lâm Đồng	Đà Lạt	894	+34	-16	-39	Hạn nhẹ, cục bộ
17	Bảo Lộc		Bảo Lộc	2.019	+82	+14	-25	Không hạn
18	Liên Khương		Đức Trọng	1.195	+86	+31	-14	Không hạn

### 2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

TT	Tỉnh/TP	Sản xuất vụ Mùa 2021 toàn vùng (ha)				Diện tích lúa đã gieo vụ Mùa 2021 (ha)	Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Lúa				Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	<b>Tổng</b>	<b>1.191.222</b>	<b>386.836</b>	<b>656.571</b>	<b>147.815</b>	<b>147.815</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.920</b>	<b>1.826</b>	<b>0</b>
1	Kon Tum	45.728	6.906	26.263	12.559	12.559					
2	Gia Lai	155.555	95.620	10.635	49.300	49.300			1.826	1.826	
3	Đăk Lăk	439.960	144.960	235.000	60.000	60.000					
4	Đăk Nông	266.930	76.720	182.500	7.710	7.710			94		
5	Lâm Đồng	283.049	62.630	202.173	18.246	18.246					

### III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trong vùng đang sản xuất vụ Mùa 2021, tổng diện tích gieo trồng toàn vùng là khoảng 535 nghìn ha lúa, hoa màu và cây hàng năm khác (148 nghìn ha lúa, 387 nghìn ha hoa, màu và cây hàng năm khác). Căn cứ vào tình hình nguồn nước tại các công trình thủy lợi, thủy điện và dự báo mưa vụ Mùa 2021 cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo cấp nước theo kế hoạch.

Hiện tại hạn hán, thiếu nước cục bộ xảy ra tại tỉnh Gia Lai với diện tích **1.826 ha** chủ yếu là hoa màu (K'Bang 1.811 ha và Mang Yang 15 ha) nằm ngoài vùng tưới công trình thủy lợi.

Dự báo nguồn nước tại các công trình thủy lợi cơ bản đảm bảo phục vụ sản xuất, tuy nhiên nguy cơ hạn hán thiếu nước vẫn xảy ra tại các khu vực mưa thấp thuộc tỉnh Gia Lai (K'Bang, Krông Pa) với diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng khoảng 5.000-7.000 ha, chủ yếu là hoa màu.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 8/2021, cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 20/08/2021.**